

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk bổ sung danh mục dự án

phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc;

Xét đề nghị của UBND huyện Krông Pắc tại Tờ trình số 187/TTr-UBND ngày 29/9/2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 288/TTr-STNMT ngày 04/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Krông Pắc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích tự nhiên: 62.575,96 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 52.320,15 ha
- Đất phi nông nghiệp: 9.756,78 ha.
- Đất chưa sử dụng: 499,03 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Tổng diện tích thu hồi đất: 794,91 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 696,57 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 68,47 ha.
- Đất chưa sử dụng: 29,87 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 896,30 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 98,69 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 4,04 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Tổng diện tích thu hồi đất: 30,85 ha. Trong đó:

- Đất phi nông nghiệp: 30,85 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này:

1. UBND huyện Krông Pắc có trách nhiệm:

- Công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất tại địa phương theo đúng quy định của pháp luật; giao trách nhiệm cụ thể cho các phòng, ban có liên quan, UBND cấp xã trong việc triển khai, thực hiện Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra, thanh tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quản lý đất đai, xây dựng tại địa phương theo đúng quy định của pháp luật;

- Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh, trước pháp luật về tính thống nhất, đồng bộ, phù hợp với các quy hoạch (quy hoạch chung, quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000, quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, quy hoạch xây dựng nông thôn mới,...) đối với danh mục các công trình, dự án, chỉ tiêu sử dụng đất đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trình thẩm định, phê duyệt. Việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện các dự án đầu tư phi nông nghiệp, chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (đất ở, đất thương mại dịch vụ,...) của hộ gia đình, cá nhân thực hiện khi các quy hoạch (quy hoạch chung, quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000, quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, quy hoạch xây dựng nông thôn mới,...) được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, điều chỉnh mà thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Krông Pắc được phê duyệt;

- Quản lý chặt chẽ đất đai, xây dựng tại các khu vực đã được quy hoạch thành khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới, điểm dân cư mới, thuộc phạm vi ranh giới các công trình, dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 61, Điều 62, Điều 63 của Luật Đất đai, vùng phụ cận các công trình dự án trọng điểm. Chỉ cho phép chuyển mục đích sử dụng sang đất ở đối với các thửa đất có vị trí nằm trong khu dân cư sẵn có, đã có kết cấu hạ tầng, đảm bảo thống nhất, đồng bộ, phù hợp với các quy hoạch đã được phê duyệt để giải quyết nhu cầu tạo lập nhà ở của hộ gia đình, cá nhân thật sự có nhu cầu để ở theo quy định của Luật Đất đai, Luật Xây dựng, Luật Nhà ở, Luật Lâm nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Giao Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Công nghệ và Cổng Thông tin điện tử tỉnh) đăng tải Quyết định này lên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND huyện Krông Pắc; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Krông Pắc; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Các Phòng: TH, KT, CN;
- Trung tâm CN và CTTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (đ_10b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Y Giang Gry Niê Knong

Phụ lục I

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ NĂM 2022 CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2022	Phân theo đơn vị hành chính																
				TT Phước An	Xã Hòa Đông	Xã Ea Yêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hòa An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bồn	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		62.575,96	1.025,00	4.911,17	2.446,04	4.593,97	5.741,46	2.733,82	2.366,64	4.476,18	5.541,00	2.801,62	5.221,57	3.283,94	2.119,11	1.188,09	3.213,37	10.913,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	52.320,15	695,78	4.152,93	2.032,71	3.944,88	4.835,74	2.398,80	2.052,04	3.510,20	3.978,94	2.485,79	4.352,14	2.944,13	1.734,98	1.070,60	2.707,13	9.423,36	
	<i>Trong đó:</i>																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.734,51	58,64	119,33	504,72	317,94	485,33	260,15	458,39	937,35	648,39	867,11	1.738,30	580,00	176,90	337,74	976,21	2.268,04	
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8.711,58	58,64	70,92	362,55	311,43	286,04	257,08	352,56	713,36	98,63	859,00	1.733,68	522,26	174,09	64,12	825,19	2.022,06	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.181,19	1,57	5,75	524,17	74,63	89,41	19,93	51,54	286,99	1.223,42	215,68	242,19	157,00	148,46	19,95	333,95	1.786,56	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.190,04	629,98	4.018,84	982,50	3.525,37	3.896,82	2.110,07	1.519,96	2.265,06	2.048,59	1.384,72	2.337,37	1.988,62	1.096,39	668,40	1.297,10	3.420,25	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.571,76			11,28	20,98	338,59							179,88	309,22	19,31	74,02	1.618,50	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	323,56	5,03	5,04	10,04	3,03	23,84	4,96	21,74	19,77	45,07	18,29	27,82	36,38	4,03	24,30	21,57	52,65	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	319,09	0,56	3,97		2,93	1,75	3,69	0,41	1,04	13,48		6,46	2,26		0,90	4,28	277,36	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.756,78	319,00	750,67	282,01	581,76	828,54	327,95	314,60	959,48	1.562,02	311,41	864,18	339,80	273,09	117,49	485,10	1.439,68	
	<i>Trong đó:</i>																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	147,12	1,10	35,00		0,26		7,04		0,10	27,62				76,00				
2.2	Đất an ninh	CAN	4,17	1,62				1,86		0,13			0,15			0,11	0,10		0,20	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,45	3,06	2,05	0,30	0,53	4,24	1,84	1,54	1,89	2,51		0,14	0,12	0,07		0,09	1,07	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	101,68	6,02	24,42	0,02	3,51	4,30	2,35		0,96	24,27		5,48	0,21				30,15	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,14													5,14				
2.6	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	381,03			21,01	50,00	9,59			18,48	9,99				10,23		110,60	151,15	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.432,10	134,86	528,17	158,79	395,09	586,67	165,98	160,71	714,42	1.355,02	166,73	644,37	203,67	111,87	75,00	231,39	799,35	
	<i>Trong đó:</i>																			
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	2.863,77	104,70	415,38	72,61	191,50	259,68	117,58	105,05	175,11	162,69	104,07	317,99	129,58	87,26	45,67	149,65	425,24	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	3.166,47	0,66	75,12	79,31	183,23	287,22	28,31	29,48	498,99	1.176,45	45,55	295,06	39,15	12,35	14,11	68,65	332,84	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	7,73	5,93				0,43	0,07	0,10			0,71	0,41	0,03		0,05			
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	5,82	2,16	0,36	0,12	0,16	0,04	0,25	0,37	0,30	0,17	0,20	0,78	0,21	0,13	0,12	0,22	0,23	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	106,10	7,87	9,74	2,31	5,13	10,36	5,10	8,46	9,98	4,55	4,80	10,42	6,98	1,95	1,66	2,26	14,53	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	48,37		9,36	1,28	0,66	1,85	2,95	4,88	1,44	0,58	2,13	5,55	0,68	2,02	2,40	3,23	9,36	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	1,85	0,77	0,19		0,17	0,26	0,05	0,05	0,13	0,04		0,04	0,04	0,04	0,04		0,02	
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	0,89	0,09	0,06	0,04	0,02		0,14	0,04	0,08	0,03	0,04	0,02	0,01	0,02	0,03	0,06	0,23	
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	5,11				0,04	5,03								0,04				
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	11,31	1,05					0,57	0,34	1,37	0,54					5,80	0,74	0,89	
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	26,24	3,07		0,39	0,05	9,34	0,75	1,62	0,66	0,16	0,09	0,91	5,49	2,07	0,74	0,64	0,26	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	170,66	6,09	17,87	2,62	13,57	11,63	9,84	9,92	25,49	9,72	8,91	12,17	11,79	5,72	4,38	5,62	15,32	
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	DXH	9,07												9,07					
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	8,72	2,47	0,09	0,11	0,56	0,83	0,38	0,40	0,87	0,09	0,23	1,02	0,65	0,27		0,31	0,44	
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,43	0,38	4,49	0,43	2,23	1,68	1,56	0,86	3,88	2,21	0,84	3,83	0,88	1,32	0,18	0,84	4,79	
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,65	6,03	3,58	0,30		0,89	0,99	2,07	1,77			1,53					2,48	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.749,04		143,56	51,12	111,37	180,46	118,14	122,05	180,54	105,72	101,43	185,35	94,56	59,67	41,13	61,88	192,07	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	123,09	123,09																
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,27	6,64	0,54	0,33	1,78	0,40	0,86	0,37	0,29	0,27	0,52	0,30	0,59	0,29	0,14	0,57	0,37	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,67	2,55							0,10	0,02								
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	561,58		8,87	49,71	9,74	25,45	13,00	17,77	35,95	34,40	33,81	23,18	18,47	8,08	0,94	73,64	208,56	
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	164,57	32,84			7,25	12,98	16,20	9,10	1,10		7,92		21,30	0,30		6,08	49,50	
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,80	0,80																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	499,03	10,22	7,57	131,32	67,34	77,18	7,07		6,50	0,04	4,42	5,25		111,04		21,13	49,96	

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN KRÔNG PÁC, TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hòa Đông	Xã Ea Yêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Khuê	Xã Hòa An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bón
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2+3)		794,91	25,23	87,87		79,27	43,73	15,41	14,13	26,10	14,86	1,86	17,30	41,68	33,23	5,84	113,32	275,07
1	Đất nông nghiệp	NNP	696,57	22,17	83,01		73,48	36,05	12,93	12,63	15,49	12,23	1,86	17,11	29,28	29,72	5,84	79,86	264,91
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	83,25	5,40	0,10		4,76	3,66	0,78	9,57	1,13	1,05	0,15	2,70	9,87	0,54		17,85	25,69
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	80,07	5,40	0,10		4,76	1,55	0,70	9,57	1,13	1,05	0,15	2,70	9,87	0,54		17,49	25,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	105,98	1,22			0,26		0,43	2,74	2,00	0,89	0,63	0,63	0,16			26,09	70,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	370,77	15,55	82,91		68,46	31,21	11,72	0,32	12,35	8,41	1,08	13,78	19,25	27,54	1,21	34,30	42,68
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	131,90													1,37	4,63	1,40	124,50
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,80					1,18			0,01	0,01				0,27		0,22	1,10
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,87									1,87							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	68,47	3,06	4,82		5,79	7,68	2,38	1,50	10,61	2,63		0,19	12,40	3,49		3,75	10,16
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,13		0,13														
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	39,87	1,59	2,65		1,87	6,83	0,69	1,48	5,06	1,04			10,30	2,50		1,89	3,96
	<i>Trong đó:</i>																		
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	31,46	1,59	2,65		1,64	0,99	0,46	1,48	4,81	0,80			9,80	2,50		1,37	3,37
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	7,45				0,23	5,11			0,25	0,24			0,50			0,52	0,59
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	0,23						0,23										
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	0,73					0,73											
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,09						0,06						0,03				
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	21,91		1,88		3,85	0,35	1,49	0,02	5,48	1,59		0,19	1,89	0,98		0,80	3,39
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	1,44	1,44															
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10	0,03							0,05				0,01	0,01			
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,92		0,16		0,07	0,50	0,14		0,02				0,16			1,06	2,81
3	Đất chưa sử dụng	CSD	29,87		0,04				0,10							0,02		29,71	

Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN KRÔNG PÁC, TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hòa Đông	Xã Ea Yêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hòa An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bồn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	896,30	39,47	87,51	20,60	77,68	45,45	24,55	16,63	16,99	13,73	2,86	18,11	32,28	63,32	6,34	80,61	350,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	86,16	5,40	0,10		4,76	3,66	0,78	10,95	1,63	1,05	0,15	2,70	9,87	0,54		17,85	26,72
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>81,41</i>	<i>5,40</i>	<i>0,10</i>		<i>4,76</i>	<i>1,55</i>	<i>0,70</i>	<i>10,15</i>	<i>1,63</i>	<i>1,05</i>	<i>0,15</i>	<i>2,70</i>	<i>9,87</i>	<i>0,54</i>		<i>17,49</i>	<i>25,31</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	182,20	1,75	1,00	5,32	0,46	1,00	4,97	4,36	2,50	1,39	0,88	0,93	1,66	0,50	0,20	26,39	128,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	481,03	32,32	86,41	15,28	72,46	39,61	18,80	1,32	12,85	9,41	1,83	14,48	20,75	50,64	1,51	34,75	68,61
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	141,90													11,37	4,63	1,40	124,50
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,14					1,18			0,01	0,01				0,27		0,22	1,44
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,87									1,87							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		98,69																98,69
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,93																2,93
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	95,76																95,76
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,04			0,28				0,24	0,02	0,01		2,20	0,02				1,27

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]